

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 44/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26/10/2020

“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thêm.

2. Ông Nguyễn Đức Tuân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, Hưng Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 26/10/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2020/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 46/2020/QĐXX-ST, ngày 02/10/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lê Thị A, Sinh năm: 1993 (có mặt)

HKTT: Thôn B, xã C, huyện K tỉnh Hưng Yên.

Trú tại: thôn D, xã E, huyện K, tỉnh Hưng Yên

2. Bị đơn: anh Lê Văn F, sinh năm 1993 (vắng mặt)

HKTT, trú tại: thôn B, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013

2.3 Cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015

4. Người giám hộ cho cháu G và cháu H: Chị Lê Thị A và anh Lê Văn F (bố, mẹ các cháu).

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích cho cháu G, cháu H: Ông Nguyễn Thế I, sinh năm 1982 - Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Hưng Yên (vắng mặt).

6. Người làm chứng: Ông Lê Văn L, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Trú tại: thôn D, xã E, huyện K, tỉnh Hưng Yên;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày: Về hôn nhân chị kết hôn với anh Lê Văn F, sinh năm 1993, sinh trú quán tại thôn B, xã C, huyện K tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự

nguyện. Trước khi được UBND xã Tân Châu, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2012, anh, chị đã có thời gian chung sống với nhau.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu và về chung sống cùng anh F tại thôn B, xã C, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau, cuộc sống không có hạnh phúc. Mặc dù đã được gia đình hai bên động viên hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng chị vẫn không được cải thiện, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên căng thẳng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh F mải chơi, không tu trí làm ăn và còn có biểu hiện nghiện ngập ma túy. Chị đã nhẫn nhịn chịu đựng nhiều năm, đồng thời cho anh F rất nhiều cơ hội để thay đổi cách sống nhưng anh F không thay đổi. Đến đầu tháng 7 năm 2020, do mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, chị đã bỏ về nhà bố mẹ ở thôn D, xã E sinh sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể trở về đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn F.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013 và cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015, hiện các cháu đều đang ở với chị. Nếu ly hôn, chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh F cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp không được giao cả hai con chung thì chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị G đến khi cháu G trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện tại chị làm công nhân tại Công ty HOYA GLASS DISK Việt Nam 2, địa chỉ tại Khu công nghiệp Thăng Long 2, M, N, Hưng Yên, thu nhập trung bình mỗi tháng là 11 triệu đồng, chị có đủ điều kiện về kinh tế và chỗ ăn ở để đảm bảo việc nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung, về công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Chị không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2020, bị đơn anh Lê Văn F trình bày:

Quá trình tìm hiểu và quá trình chung sống đúng như chị Vỹ đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống cùng bố mẹ đẻ anh tại thôn B, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 4 năm, sau đó đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do khoảng đầu năm 2017, anh không có công ăn việc làm ổn định nên sinh ra chán nản và đã chơi bời quá đà, không tập trung làm ăn kinh tế và bỏ bê việc gia đình, chị A có tham gia góp ý nhưng đôi lúc anh nóng nảy đã chửi và tát chị A. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra và ngày càng trở nên căng thẳng, gia đình hai bên đã khuyên bảo động viên nhưng tình cảm không được cải thiện. Đến đầu tháng 7/2020, do mâu thuẫn vợ chồng trở nên căng thẳng nên chị Vỹ đã mang con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn D, xã E, huyện K sinh sống và không trở về đoàn tụ cùng anh nữa. Sau khi chị A bỏ đi, anh đã đến xin lỗi, đồng thời xin phép bố mẹ vợ để đón chị A về chung sống nhưng chị A không đồng ý. Nay chị A xin ly hôn, quan điểm của anh mong muốn được đoàn tụ vì anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn. Mặt khác, vì các con còn quá nhỏ, cần sự chăm sóc của cả bố mẹ. Anh đề nghị Tòa án tiếp tục động viên, hòa giải để chị A suy nghĩ lại và cho anh cơ hội trở về đoàn tụ, cùng nhau xây dựng hạnh phúc và nuôi con.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013 và cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015. Hiện nay cả hai cháu đang ở cùng chị A. Cuộc sống hàng ngày và học hành đều nhờ bố mẹ vợ anh trông nom, chăm sóc.

Nếu trường hợp phải ly hôn, anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; nếu không được nuôi dưỡng cả hai con chung thì anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Anh H đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03: Không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cháu Lê Thị G trình bày:

Cháu là con của bố Lê Văn F và mẹ Lê Thị A. Cháu vừa học xong lớp 1, chuẩn bị lên lớp 2 trường tiểu học E. Quá trình chung sống cùng bố mẹ cháu nhiều lần chứng kiến việc bố, mẹ cháu cãi chửi nhau. Cháu còn nhỏ nên không biết nguyên nhân dẫn đến việc bố mẹ cháu mâu thuẫn. Đến đầu tháng 7/2020, chị em cháu cùng mẹ về nhà ông bà ngoại ở xã E sinh sống. Nay cháu được biết bố, mẹ cháu đang làm thủ tục xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, việc bố, mẹ cháu xin ly hôn, cháu còn nhỏ nên không có ý kiến gì. Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với mẹ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2020, người làm chứng, ông Lê Văn L trình bày: Ông là bố đẻ của chị Lê Thị A. Năm 2013, gia đình ông tổ chức xây dựng gia đình cho chị Vỹ kết hôn cùng anh F. Anh, chị tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Châu, huyện K, sau đó tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị A chung sống tại gia đình nhà chồng ở thôn B, xã C. Quá trình chung sống, vợ chồng chị A có thời gian hạnh phúc được khoảng 04 năm thì xảy ra mâu thuẫn, ông có nghe chị A nói nguyên nhân mâu thuẫn là do anh F mãi chơi bời, không tu chí làm ăn và còn có biểu hiện nghiện ma túy. Gia đình ông đã động viên vợ chồng chị A hòa giải, đoàn tụ, đồng thời khuyên anh F thay đổi cách sống, tu chí làm ăn, tập trung nuôi dạy con cái nhưng anh F không thay đổi. Đầu tháng 7/2020, chị A đã trở về gia đình ông sinh sống.

Nay chị A xin ly hôn với anh F, mặc dù không mong muốn nhưng nếu chị A xét thấy cuộc sống chung không hạnh phúc và mong muốn ly hôn, ông đề nghị Tòa giải quyết theo nguyện vọng của chị A.

Về con chung: vợ chồng chị A có 02 con chung là cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013 và cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015. Hiện cả hai cháu đang ở cùng với chị Vỹ tại gia đình ông, cháu Anh đang học ở Trường tiểu học E, còn cháu H học Trường Mầm non U, xã E. Hàng ngày vợ chồng ông phụ giúp trông nom hai cháu cho vợ chồng chị A.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị A thì ông không nắm được.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị A không có công sức xây dựng, đóng góp gì đối với gia đình ông. Nếu vợ chồng chị A ly hôn, ông không yêu cầu gì về việc công sức trông nom hai con của vợ chồng chị A. Trường hợp anh chị ly hôn nhau, nếu chị A được giao nuôi con thì ông sẽ tạo điều kiện nơi ăn ở, chăm sóc con giúp chị A. Do điều kiện công việc bận rộn, ông xin được vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo tại Tòa án.

Qua xác minh ngày 07/9/2020 được UBND xã Tân Châu cung cấp: Anh Lê Văn F, sinh năm 1993, trú tại thôn B, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên và chị Lê Thị A, sinh năm

1993, trú tại thôn D, xã E, huyện K tỉnh Hưng Yên có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Châu vào ngày 06/12/2012 (quyển số 01/2013, số thứ tự 113). Sau khi cưới, vợ chồng chị A chung sống với nhau tại thôn B, xã C. Thời gian đầu, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận nhưng khoảng 03 năm trở lại đây, vợ chồng anh F thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống không có hạnh phúc, chị A đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở xã E sinh sống từ đầu năm 2020 đến nay.

Về con chung: vợ chồng chị Vỹ, anh F có 02 con chung là cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013 và cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015.

Về tài sản chung, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03 của vợ chồng chị A thì UBND xã không nắm rõ.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị Lê Thị A vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu xin ly hôn và các quan hệ liên quan như đã khai tại Tòa án trước đây.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cháu G và cháu H ông Nguyễn Thế I có quan điểm: về hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời giao cả hai con chung cho chị Lê Thị A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013 cho chị A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015 cho anh F trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn anh F, chị A được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh F, chị A đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị Vỹ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 31/7/2020, chị Lê Thị A có đơn khởi kiện anh Lê Văn F, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Lê Văn F có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn B, xã C, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ khoản 2 điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị A và anh Lê Văn F kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã C huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2012 (Số thứ tự 113/2013, quyển số 01). Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân. Quá trình giải quyết chị A cương quyết xin ly hôn, anh F xin được đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, Tòa án nhiều lần triệu tập nhưng anh F không đến, không tham gia hòa giải. Xét cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị A được ly hôn với anh F để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh, chị có hai con chung là cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013 và cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015. Hiện tại cả hai cháu đang sinh sống cùng chị A. Quá trình giải quyết chị A, anh F đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai cháu, nếu không được chị A xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu G, còn anh F xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, cháu G có nguyện vọng được ở cùng chị A.

Nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cả hai con chung của chị A, anh F là hoàn toàn chính đáng, nhưng xét điều kiện của cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con, vì vậy, nên để cả anh và chị đều được trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng con chung, mặt khác, do các cháu đều còn nhỏ, cần chăm sóc trong thời gian dài, nếu giao cả hai cháu cho một người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ gây khó khăn và ảnh hưởng đến quá trình học tập, sự phát triển của các cháu. Để đảm bảo quyền lợi cũng như việc thực hiện chăm sóc các cháu nên giao cháu Lê Thị G cho chị A tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Lê Anh H cho anh F trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, như nguyện vọng của cháu G, của anh, chị và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do cả hai anh chị không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn chị A, anh F có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả hai vợ chồng đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Lê Thị A được ly hôn với anh Lê Văn F.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Lê Thị G, sinh ngày 08/01/2013 cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Lê Anh H, sinh ngày 14/5/2015 cho anh Lê Văn F trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị Lê Thị A, anh Lê Văn F có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Lê Thị A phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp theo Biên lai số 0002326 ngày 05/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị A đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/10/2020). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Kết; Tân Châu;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Trĩnh

